

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	7
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 29 tháng 8 năm 2018.

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên (từ ngày 10.4.2018)
Ông Niraan De Silva	Thành viên (từ ngày 10.4.2018)
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên (từ ngày 10.4.2018)
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên (từ ngày 10.4.2018)

Ban Kiểm soát

Ông Hồ Nam Đông	Trưởng ban (từ ngày 10.4.2018 đến ngày 8.10.2018)
Ông Lâm Quốc Thái	Thành viên (từ ngày 10.4.2018)
Ông Lê Văn Nhượng	Thành viên (từ ngày 10.4.2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thái Phong	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Ông Niraan De Silva	Phó Tổng Giám đốc Chiến lược (từ ngày 20.06.2018)
Ông Loh Yeah Wei Jason	Phó Tổng Giám đốc Điều hành (từ ngày 20.06.2018)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 1, Tháp văn phòng Mplaza, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 55. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2018 VND	31.12.2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.832.408.801.028	445.930.517.361
110	Tiền	4	773.683.537.280	41.931.020.478
111	Tiền		56.461.030.431	25.631.020.478
112	Các khoản tương đương tiền		717.222.506.849	16.300.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		471.400.604.246	35.575.296.036
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	471.400.604.246	35.575.296.036
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		438.279.066.987	259.244.180.781
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	293.085.033.750	154.665.886.234
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	75.565.379.075	32.690.645.652
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	69.628.654.162	72.064.048.895
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(176.400.000)
140	Hàng tồn kho	9	111.969.829.429	74.423.047.793
141	Hàng tồn kho		111.969.829.429	74.900.593.248
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(477.545.455)
150	Tài sản ngắn hạn khác		37.075.763.086	34.756.972.273
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	3.743.508.393	3.430.490.513
152	Thuế GTGT được khấu trừ	16	33.140.802.337	30.133.354.865
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		191.452.356	166.467.295
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	1.026.659.600

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2018 VND	31.12.2017 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		190.631.827.853	211.374.828.333
210	Các khoản phải thu dài hạn		29.844.103.014	59.335.203.851
215	Phải thu về cho vay dài hạn	11	13.000.000.000	43.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	16.844.103.014	16.335.203.851
220	Tài sản cố định		27.679.994.689	13.024.833.329
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	3.874.910.109	4.450.190.050
222	Nguyên giá		14.732.745.241	14.428.575.865
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.857.835.132)	(9.978.385.815)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		1.653.283.294	1.925.290.576
225	Nguyên giá		2.872.186.112	2.833.229.210
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.218.902.818)	(907.938.634)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	22.151.801.286	6.649.352.703
228	Nguyên giá		23.210.560.154	7.070.435.154
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.058.758.868)	(421.082.451)
240	Tài sản dở dang dài hạn		189.949.000	115.475.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		189.949.000	115.475.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		25.156.058.401	8.316.659.742
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(b)	1.200.000.000	400.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	23.956.058.401	8.065.990.730
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(149.330.988)
260	Tài sản dài hạn khác		107.761.722.749	130.582.656.411
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	12.144.685.195	20.385.650.623
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	-	806.924.582
269	Lợi thế thương mại	13	95.617.037.554	109.390.081.206
270	TỔNG TÀI SẢN		2.023.040.628.881	657.305.345.694

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2018 VND	31.12.2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		468.349.567.419	324.514.900.460
310	Nợ ngắn hạn		468.349.567.419	294.455.248.460
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	132.256.888.155	134.365.105.390
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.363.893.904	6.575.814.503
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	16	54.669.494.795	25.703.801.902
314	Phải trả người lao động		3.145.663.621	2.921.177.799
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	32.037.706.904	9.485.294.990
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	68.704.342.426	47.934.388.873
320	Vay ngắn hạn	19(a)	173.828.611.718	67.469.665.003
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		342.965.896	-
330	Nợ dài hạn		-	30.059.652.000
337	Phải trả dài hạn khác		-	59.652.000
338	Vay dài hạn	19(b)	-	30.000.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.554.691.061.462	332.790.445.234
410	Vốn chủ sở hữu		1.554.691.061.462	332.790.445.234
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21(a)	312.799.680.000	238.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	238.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		1.132.143.560.000	24.115.560.000
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		273.769.609	304.613.369
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	73.476.114.952	42.111.388.642
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		8.960.557.758	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		64.515.557.194	42.111.388.642
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	35.997.936.901	28.258.883.223
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.023.040.628.881	657.305.345.694


Nguyễn Văn Cang
Người lập

Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởngNguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30.09.2018 VND	30.09.2017 VND	30.09.2018 VND	30.09.2017 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	381.683.427.692	180.224.140.986	1.039.645.428.646	492.810.795.268
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.212.922.243)	(878.044.499)	(4.865.948.145)	(1.579.570.482)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	378.470.505.449	179.346.096.487	1.034.779.480.501	491.231.224.786
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(285.501.802.653)	(134.151.983.544)	(727.693.213.075)	(347.320.312.264)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.968.702.796	45.194.112.943	307.086.267.426	143.910.912.522
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.912.145.951	1.226.357.248	8.075.630.253	3.750.248.836
22	Chi phí tài chính	(5.065.848.835)	(4.992.307.595)	(11.185.390.818)	(14.604.028.421)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(3.908.828.742)	(4.288.186.966)	(9.522.710.538)	(12.454.703.826)
25	Chi phí bán hàng	(14.161.157.649)	(2.509.600.263)	(63.996.572.182)	(18.933.895.444)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(32.384.192.343)	(21.414.445.193)	(80.830.121.018)	(54.744.185.036)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	48.269.649.920	17.504.117.140	159.149.813.661	59.379.052.457
31	Thu nhập khác	207.809	1.859.055	256.577.674	1.859.055
32	Chi phí khác	(87.835.676)	(200.779.579)	(584.038.896)	(976.634.411)
40	Lỗ khác	(87.627.867)	(198.920.524)	(327.461.222)	(974.775.356)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.182.022.053	17.305.196.616	158.822.352.439	58.404.277.101

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30.09.2018 VND	30.09.2017 VND	30.09.2018 VND	30.09.2017 VND
51	33	(3.293.962.226)	(1.674.104.402)	(26.856.856.093)	(9.811.535.451)
52	20, 33	(20.000.000)	-	(806.924.582)	-
60		44.868.059.827	15.631.092.214	131.158.571.764	48.592.741.650
	Phân bổ cho				
61		36.229.439.216	7.013.677.905	112.834.728.608	33.311.672.052
62		8.638.620.611	8.617.414.309	18.323.843.156	15.281.069.598
70					
71					
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.148	455	4.048	2.164
	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.148	455	4.048	2.164



Nguyễn Văn Cang
Người lập

Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chức tịch HĐQT
Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30.09.2018 VND	30.09.2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	158.822.352.439	58.404.277.101
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9.845.037.914	5.852.290.688
3	Hoàn nhập dự phòng	(803.276.443)	-
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(7.887.458.255)	(3.713.380.157)
6	Chi phí lãi vay	9.500.313.610	12.454.330.026
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	169.476.969.265	72.997.517.658
9	Tăng các khoản phải thu	(174.621.105.352)	(60.461.268.613)
10	Giảm hàng tồn kho	(37.069.236.181)	(39.195.337.297)
11	Tăng các khoản phải trả	67.816.778.123	13.880.955.864
12	Giảm chi phí trả trước	7.927.947.548	29.842.627.819
14	Tiền lãi vay đã trả	(12.776.035.437)	(11.201.280.699)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.425.266.773)	(1.469.918.126)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	15.330.051.193	4.393.296.606
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(16.444.294.376)	-
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn	(503.019.020.760)	(19.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	89.415.000.000	19.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(84.903.624.225)	6.436.675.880
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.887.458.255	3.713.380.157
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(507.064.481.106)	10.150.056.037
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	1.147.128.000.000	1.800.000.000
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	356.136.897.577	402.059.614.753
34	Chi trả nợ gốc vay	(279.777.950.862)	(284.910.710.616)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	1.223.486.946.715	118.948.904.137
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	731.752.516.802	133.492.256.780
60	Tiền đầu kỳ	41.931.020.478	12.709.269.717
70	Tiền cuối kỳ	773.683.537.280	146.201.526.497

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh 38.

Nguyễn Văn Cang
Người lập

Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 29 tháng 8 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ kinh doanh bình thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn có 451 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 328 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có 17 công ty con và 1 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13 công ty con và 1 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.9.2018		31.12.2017	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	99,00	99,00	99,00	99,00
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, thiết kế website	99,00	99,00	99,00	99,00
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rõng	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất phim	99,00	99,00	99,00	99,00
4	Công ty Cổ phần NVU	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	90,00	90,00	90,00	90,00
5	Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viên thông và quảng cáo	80,00	80,00	80,00	80,00
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sư Trẻ	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viên thông và quảng cáo	67,00	67,00	67,00	67,00
7	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực Tuyến NetLink	TP. Hà Nội	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	76,00	76,00	76,00	76,00
8	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	51,00	51,00	51,00	51,00
9	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc, hoạt động chiếu phim và hoạt động hậu kỳ	99,60	100,00	-	-
II - Công ty con gián tiếp							
10	Công ty Cổ phần SMB	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo trên internet	84,15	85,00	84,15	85,00
11	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	90,09	100,00	90,09	100,00
12	Công ty Netlink Online Corporation	Seychelles	Công thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	76,00	100,00	51,00	100,00
13	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Singapore	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí.	89,10	90,00	89,10	90,00
14	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.	50,49	51,00	50,49	51,00
15	Công ty Cổ phần ZeroZ	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, thiết kế chuyên dụng	94,05	95,00	-	-
16	Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	TP. Bến Tre	Quảng cáo	90,98	100,00	-	-
17	Công ty TNHH SGO48	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí, quảng cáo, sản xuất phim và chương trình truyền hình	50,49	51,00	-	-
III - Công ty liên kết							
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	-	-
19	Công ty Cổ phần Tin học và Truyền thông Kát Nôi Trẻ	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viên thông và quảng cáo	-	-	40,00	40,00

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ 9 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho**(a) Chương trình truyền hình**

Chương trình truyền hình được ghi nhận là hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí hậu cần để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Chương trình truyền hình được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc số dư giảm dần dựa vào số lần phát sóng.

(b) Hàng hóa

Hàng hóa được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và chi phí khác để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

(c) Dự phòng

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc phát sóng chương trình. Dự phòng được lập, khi cần thiết, cho hàng tồn kho bị lỗi thời và chậm lưu chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên. Các khoản phải thu về cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu về cho vay khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản phải thu về cho vay còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.4).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Máy móc và thiết bị	10% – 20%
Phương tiện vận tải	10% – 33%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10% – 17%
Phần mềm máy tính	2% – 10%
Nhãn hiệu, tên thương mại	2%
Tài sản cố định khác	20%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí đầu tư phát triển dự án, chi phí truyền dẫn, thiết bị đã đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại là vay dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại lại là vay để có kế hoạch chi trả. Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh 2.14.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa vào ngày chốt quyền nhận cổ tức đã được công bố.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí khảo sát thị trường, chi phí lương của bộ phận bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định sử dụng trong văn phòng và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ/năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH**3.1 Thành lập Công ty con****(a) Thành lập mới Công ty Cổ phần ZeroZ (“ZeroZ”), một công ty con mới**

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc thành lập Công ty Cổ phần ZeroZ, một công ty con mới. Thông qua việc thành lập này, Tập đoàn đã nắm giữ 94,05% lợi ích vốn chủ sở hữu của ZeroZ.

(b) Thành lập mới Công ty TNHH Nội dung số (“Nội dung số”), một công ty con mới

Vào ngày 9 tháng 2 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc thành lập Công ty TNHH Nội dung số, một công ty con mới. Thông qua việc thành lập này, Tập đoàn đã nắm giữ 90,98% lợi ích vốn chủ sở hữu của Nội dung số.

(c) Thành lập mới Công ty Cổ phần YAG Entertainment (“YAG”), một công ty con mới

Vào ngày 18 tháng 7 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc thành lập Công ty Cổ phần YAG Entertainment, một công ty con mới. Thông qua việc thành lập này, Tập đoàn đã nắm giữ 99,60% lợi ích vốn chủ sở hữu của YAG.

(d) Thành lập mới Công ty TNHH SGO48 (“SGO48”), một công ty con mới

Vào ngày 4 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc thành lập Công ty Cổ phần YAG Entertainment, một công ty con mới. Thông qua việc thành lập này, Tập đoàn đã nắm giữ 50,49% lợi ích vốn chủ sở hữu của SGO48.

3.2 Giao dịch với cổ đông không kiểm soát**Mua thêm vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink (“Netlink”), một công ty con hiện hữu**

Vào ngày 2 tháng 1 năm 2018, Công ty đã mua thêm 25,00% lợi ích vốn chủ sở hữu của Netlink. Qua đó, phần lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong Netlink đã tăng lên 76,00%. Tổng giá phí cho giao dịch này là 51.287.425.004 đồng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được là 5.517.102.706 đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tăng thêm với giá trị là 48.086.805.476 đồng được ghi nhận vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 22).

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2018	31.12.2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.036.190.530	1.853.438.779
Tiền gửi ngân hàng	54.424.839.901	23.777.581.699
Các khoản tương đương tiền	717.222.506.849	16.300.000.000
	<u>773.683.537.280</u>	<u>41.931.020.478</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có thời hạn đáo hạn gốc từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 5,6%/năm (2017: 5%/năm đến 7%/năm). Một số khoản này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh 19(a)).

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.09.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng (*)	471.400.604.246	448.050.604.246	35.575.296.036	35.575.296.036

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng định kỳ hưởng lãi suất từ 3,8%/năm đến 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5%/năm đến 7%/năm), thời gian đáo hạn từ 6 đến 12 tháng. Một số khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh 19(a)).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	30.9.2018				31.12.2017			
		Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND (*)	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND (*)	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,4	20,0	1.200.000.000	(*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tin học và Truyền thông Kết Nối Trẻ	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	-	-	-	-	40,0	400.000.000	(*)	149.330.988

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của công ty trên cao hơn giá trị sổ sách.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	30.9.2018				31.12.2017					
		Quyền sở hữu		Quyền biểu quyết		Quyền sở hữu		Quyền biểu quyết			
		%	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	%	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	%	Giá trị hợp lý VND		
Công ty Cổ phần Zmedia	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	11,44	10.500.000.000	(**)	-	-	11,44	15,00	7.500.000.000	(**)	-
Công ty TNHH Springme	Công nghệ thông tin, Dịch vụ công nghệ thông tin, Quảng cáo	16,93	4.236.058.401	(**)	-	-	16,93	19,00	115.990.730	(**)	-
Công ty TNHH Something Big	Công nghệ thông tin, Dịch vụ công nghệ thông tin, Quảng cáo	16,93	2.270.000.000	(**)	-	-	-	19,00	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC (***)	Công nghệ thông tin, Dịch vụ công nghệ thông tin, Quảng cáo	4,40	6.000.000.000	(**)	-	-	-	4,40	-	-	-
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	950.000.000	(**)	-	-	15,00	15,00	450.000.000	(**)	-
			<u>23.956.058.401</u>						<u>8.065.990.730</u>		

(**) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của công ty trên cao hơn giá trị sổ sách.

(***) Ngày 1 tháng 4 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua và kiểm soát 51% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC ("ADSBNC"). Qua đó, Tập đoàn cũng đồng thời kiểm soát 50,49% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Công nghệ và Dược phẩm Tri Tâm ("Tri Tâm"). Vì sự khác biệt trong chiến lược phát triển hiện tại, HĐQT của Tập đoàn đã quyết định rút lui khỏi khoản đầu tư này và các bên đã đồng ý xác định lại tỷ lệ sở hữu dựa trên khoản tiền đầu tư thực tế đã thanh toán, do đó, ADSBNC và Tri Tâm không còn là công ty con của Tập đoàn. Việc rút lui khoản đầu tư khỏi ADSBNC và Tri Tâm không ảnh hưởng trong yêu cầu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn trong năm 2018.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.09.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Truyền Thông MMS Việt Nam	51.676.024.255	7.243.653.222
Google Asia Pacific Pte. Ltd	48.202.943.218	81.258.215.510
Công ty TNHH Aegis Media (Việt Nam)	24.413.744.894	8.336.851.479
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Thiên Hoàng	14.500.000.000	-
Facebook Ireland Limited	13.920.753.124	4.815.407.740
Đài Truyền Hình Kỹ Thuật Số VTC	13.292.970.000	132.000.000
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	10.503.513.125	23.900.807.053
Công ty Cổ Phần Truyền Thông TK-L	9.726.901.457	4.391.121.040
Freedom! Family Limited	7.793.963.169	-
Công ty TNHH Iflix Việt Nam	7.746.400.000	-
Công ty Springme Pte. Ltd.,	5.161.525.000	-
Đài Phát thanh và Truyền hình Tp. Cần Thơ	4.516.622.483	4.004.314.256
Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC	4.224.134.364	1.663.441.151
Chi nhánh Công ty TNHH Truyền thông DENTSU Việt Nam tại TP.HCM	3.511.269.386	1.951.352.818
Khác	72.811.519.848	16.264.076.508
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	1.082.749.427	704.645.457
	<u>293.085.033.750</u>	<u>154.665.886.234</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Tập đoàn đã sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có số dư là 79.641.842.587 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 31.486.113.262 đồng) để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 19(a)).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, không có khoản phải thu ngắn hạn khách hàng nào quá hạn hoặc chưa đến hạn thanh toán mà không có khả năng thu hồi (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 550.697.280 đồng).

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
Trung tâm Dịch vụ Truyền hình	35.442.702.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Giải trí Đa phương tiện Châu Á	3.114.194.448	4.218.861.600
Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí MBC	1.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí Đa phương tiện VINACJ	458.733.895	2.800.000.000
Khác	34.949.748.732	20.671.784.052
	<u>75.565.379.075</u>	<u>32.690.645.652</u>

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.09.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	34.389.546.952	-	36.709.268.488	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	17.500.000.000	-	17.500.000.000	-
Cho bên liên quan vay không lãi suất	7.186.440.382	-	3.645.378.399	-
Phải thu lãi vay	3.625.731.688	-	-	-
Lãi dự thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	2.100.000.000	-	2.806.543.782	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	156.347.183	-	11.402.858.226	-
Phải thu cổ tức (***)	66.009.585	-	-	-
Phải thu khác	4.604.578.372	-	-	-
	<u>69.628.654.162</u>	<u>-</u>	<u>72.064.048.895</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	14.543.801.911	-	630.000.000	-
Bên thứ ba	55.084.852.251	-	71.434.048.895	-
	<u>69.628.654.162</u>	<u>-</u>	<u>72.064.048.895</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, tạm ứng nhân viên chủ yếu thể hiện khoản tạm ứng với số tiền 13.026.556.868 đồng cho ông Trương Huỳnh Khải Nguyên, Giám đốc của một công ty con, để thực hiện các hoạt động kinh doanh của công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 26.495.641.629 đồng).

(**) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng. Việc phân chia doanh thu sẽ căn cứ vào doanh thu hàng năm của dự án, theo đó, chủ đầu tư đồng ý đảm bảo phân chia doanh thu cho Công ty là 5,5%/năm, dựa trên tổng doanh thu hàng năm trong suốt quá trình hợp tác hoặc tối thiểu 15% trên tổng vốn góp nếu dự án không phát sinh doanh thu. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

(***) Phải thu cổ tức liên quan đến khoản phải thu lại khoản chia lợi nhuận năm 2017 từ một công ty không kiểm soát của công ty con trong Tập đoàn.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.09.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bảo lãnh thanh toán (*)	8.447.919.503		8.000.000.000	
Lãi tiền cho vay	5.331.591.641	-	4.176.712.523	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	2.634.041.870		2.788.491.523	
Tạm ứng cho nhân viên	425.000.000		1.369.999.805	
Phải thu khác	5.550.000		-	
	<u>16.844.103.014</u>	<u>-</u>	<u>16.335.203.851</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	3.064.591.870	-	4.158.491.328	-
Bên thứ ba	13.779.511.144	-	12.176.712.523	-
	<u>16.844.103.014</u>	<u>-</u>	<u>16.335.203.851</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến, một bên liên quan của Tập đoàn (Thuyết minh 36(b)).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chương trình truyền hình	41.907.437.911	-	58.768.038.340	-
Phim đang sản xuất	17.924.040.813	-	3.583.873.675	-
Hàng hóa	50.997.037.862	-	12.428.827.437	(477.545.455)
Khác	1.141.312.843	-	119.853.796	-
	<u>111.969.829.429</u>	<u>-</u>	<u>74.900.593.248</u>	<u>(477.545.455)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	30.09.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ	(477.545.455)	(477.545.455)
Hoàn nhập dự phòng	477.545.455	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>(477.545.455)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.09.2018	31.12.2017
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	1.543.378.968	1.274.061.055
Chi phí dịch vụ trả trước	2.200.129.425	2.156.429.458
	<u>3.743.508.393</u>	<u>3.430.490.513</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ chín tháng kết thức ngày	Năm tài chính kết thức ngày
	30.09.2018	31.12.2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.581.180.940	4.299.209.418
Tăng trong kỳ	16.084.315.812	7.236.922.052
Phân bổ trong kỳ	(15.921.988.359)	(8.105.640.957)
	<u>3.743.508.393</u>	<u>3.430.490.513</u>

(b) Dài hạn

	30.09.2018	31.12.2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	5.236.587.197	1.761.788.553
Chi phí phát triển kênh	-	13.636.363.635
Chi phí dịch vụ trả trước	6.908.097.998	4.987.498.435
	<u>12.144.685.195</u>	<u>20.385.650.623</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ chín tháng kết thức ngày	Năm tài chính kết thức ngày
	30.09.2018	31.12.2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	20.385.650.623	36.454.255.000
Tăng trong kỳ	4.498.002.435	3.631.354.563
Phân bổ trong kỳ	(12.738.967.863)	(19.699.958.940)
	<u>12.144.685.195</u>	<u>20.385.650.623</u>

(*) Chi phí dịch vụ trả trước ngắn hạn và dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí truyền dẫn và phí bản quyền truyền hình trả trước cho nhà cung cấp.

11 PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30.09.2018 VND	31.12.2017 VND
Ông Võ Thái Phong	13.000.000.000	43.000.000.000
	<u>13.000.000.000</u>	<u>43.000.000.000</u>

Đây là các khoản cho Ông Võ Thái Phong, Phó Tổng giám đốc Tài chính, vay có kỳ hạn 48 tháng có hạn mức 43.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Việt Nam Trực tuyến có thời hạn 18 tháng với số tiền là 30.000.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ số cổ phần của Ông Võ Thái Phong tại Công ty. Khoản cho vay này có lãi suất 10%/năm (Thuyết minh 36(b)). Trong kỳ, Công ty đã thu hồi 30.000.000.000 đồng từ khoản cho vay này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	903.707.775	9.826.791.816	3.566.943.279	131.132.995	14.428.575.865
Mua trong kỳ	250.669.376	-	53.500.000	-	304.169.376
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	1.154.377.151	9.826.791.816	3.620.443.279	131.132.995	14.732.745.241
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	811.042.276	5.788.507.209	3.351.498.670	27.337.660	9.978.385.815
Khấu hao trong kỳ	37.606.104	754.776.729	74.764.537	12.301.947	879.449.317
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	848.648.380	6.543.283.938	3.426.263.207	39.639.607	10.857.835.132
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	92.665.499	4.038.284.607	215.444.609	103.795.335	4.450.190.050
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	305.728.771	3.283.507.878	194.180.072	91.493.388	3.874.910.109

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 1.342.844.232 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.598.327.256 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 19(a)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 4.091.024.258 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.044.164.258 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.500.000.000	2.524.382.154	46.053.000	7.070.435.154
Mua trong kỳ		15.810.000.000	330.125.000	16.140.125.000
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	4.500.000.000	18.334.382.154	376.178.000	23.210.560.154
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	408.871.424	12.211.027	421.082.451
Khấu hao trong kỳ	-	316.343.674	321.332.743	637.676.417
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	-	725.215.098	333.543.770	1.058.758.868
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.500.000.000	2.115.510.730	33.841.973	6.649.352.703
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	4.500.000.000	17.609.167.056	42.634.230	22.151.801.286

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Quyền sử dụng đất với tổng giá trị còn lại là 4.500.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.500.000.000 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và Tập đoàn (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 LỢI THÉ THƯƠNG MẠI

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	109.390.081.206	-
Tăng trong kỳ/năm	-	116.445.389.369
Phân bổ trong kỳ/năm (Thuyết minh 31)	(8.327.912.180)	(7.274.531.107)
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	(38.571.172)	219.222.944
Điều chỉnh khác (*)	(5.406.560.301)	-
Số dư cuối kỳ	<u>95.617.037.554</u>	<u>109.390.081.206</u>

(*) Điều chỉnh khác liên quan đến việc điều chỉnh giảm giá phí mua Công ty TNHH Quảng Cáo Truyền thông Trực TNT và nhóm công ty: Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink và Công ty Netlink Online Corporation sau khi thống nhất với bên bán.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2018		31.12.2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba				
CB Group Holdings	11.558.292.279	11.558.292.279	1.337.033.850	1.337.033.850
Công ty Cổ phần Founders Capital	11.327.126.433	11.327.126.433	5.140.000	5.140.000
Đài Phát Thanh và Truyền Hình TP Cần Thơ	9.997.833.001	9.997.833.001	17.658.982.721	17.658.982.721
Đài Truyền hình Kỹ thuật Số VTC	9.972.325.000	9.972.325.000	56.000.009	56.000.009
Công ty Cổ phần Quảng Cáo Sao Thế Giới	7.742.357.760	7.742.357.760	6.097.960.718	6.097.960.718
Công ty Cổ phần Truyền thông MOV	7.385.300.000	7.385.300.000	-	-
Công ty Cổ phần Việt Nam Press	7.004.400.000	7.004.400.000	2.200.000	2.200.000
Đài Phát thanh và Truyền hình Long An	5.913.300.000	5.913.300.000	4.965.000.000	4.965.000.000
Đài Phát thanh Truyền hình Cà Mau	4.228.249.900	4.228.249.900	2.938.079.900	2.938.079.900
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	816.700.000	816.700.000	12.130.360.333	12.130.360.333
Bên thứ ba khác	56.311.003.782	52.705.745.916	86.921.811.722	86.921.811.722
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	-	-	2.252.536.137	2.252.536.137
	<u>132.256.888.155</u>	<u>128.651.630.289</u>	<u>134.365.105.390</u>	<u>134.365.105.390</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.09.2018	31.12.2017
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC	506.304.002	146.991.272
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	496.919.626	3.154.089.520
Chi nhánh Công ty TNHH Truyền thông DENTSU Việt Nam tại TP.HCM	355.674.900	367.955.398
Công ty Cổ Phần Truyền Thông TK-L	107.829.000	149.109.001
Khác	1.897.166.376	2.757.669.312
	<u>3.363.893.904</u>	<u>6.575.814.503</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.09.2018	31.12.2017
	VND	VND
Bên thứ ba		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.046.997.294	14.615.407.974
Thuế giá trị gia tăng	13.718.442.071	9.618.323.943
Thuế thu nhập cá nhân	2.317.591.152	1.470.069.985
Thuế khác	2.586.464.278	-
	<u>54.669.494.795</u>	<u>25.703.801.902</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động của thuế và các khoản phải nộp/phải thu Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018	Số phát sinh	Cán trừ	(Số đã nộp)/ được hoàn	Tại ngày 30.09.2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Phải trả					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.615.407.974	26.856.856.093	-	(5.425.266.773)	36.046.997.294
Thuế giá trị gia tăng	9.618.323.943	55.415.144.093	(41.344.015.713)	(9.971.010.252)	13.718.442.071
Thuế thu nhập cá nhân	1.470.069.985	4.885.254.705	-	(4.037.733.538)	2.317.591.152
Thuế khác	-	3.831.901.414	-	(1.245.437.136)	2.586.464.278
	<u>25.703.801.902</u>	<u>90.989.156.305</u>	<u>(41.344.015.713)</u>	<u>(20.679.447.699)</u>	<u>54.669.494.795</u>
Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	411.312.141	356.244.878	-	(512.995.888)	254.561.131
Thuế giá trị gia tăng	29.888.510.019	44.512.955.256	(41.332.015.713)	-	33.069.449.562
Thuế khác	-	20.244.000	(12.000.000)	-	8.244.000
	<u>30.299.822.160</u>	<u>44.889.444.134</u>	<u>(41.344.015.713)</u>	<u>(512.995.888)</u>	<u>33.332.254.693</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
Trích trước chi phí cho đài truyền hình	19.757.527.187	-
Chi phí bản quyền	6.719.580.623	-
Trích trước chi phí phát hành phim	2.109.544.389	2.634.842.707
Phân chia doanh thu từ hoạt động quảng cáo	1.977.394.536	1.459.773.499
Chi phí hợp tác kinh doanh trên kênh VTC4	446.250.897	160.183.236
Chi phí lãi vay	189.662.836	3.465.384.663
Lương và thưởng cho nhân viên	48.196.421	1.401.360.114
Khác	789.550.015	363.750.771
	<u>32.037.706.904</u>	<u>9.485.294.990</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	18.427.924.540	18.427.924.540	3.986.897.042	3.986.897.042
Phải trả mua công ty con	14.563.510.805	14.563.510.805	39.624.301.958	39.624.301.958
Phải trả cổ tức	6.014.154.828	6.014.154.828	3.766.583.093	3.766.583.093
Phải trả tiền vay không lãi suất	142.089.200	142.089.200	142.089.200	142.089.200
Phải trả khác	29.556.663.053	29.556.663.053	414.517.580	414.517.580
	<u>68.704.342.426</u>	<u>68.704.342.426</u>	<u>47.934.388.873</u>	<u>47.934.388.873</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	64.858.887.874	64.858.887.874	47.727.375.891	47.727.375.891
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	3.845.454.552	3.845.454.552	207.012.982	207.012.982
	<u>68.704.342.426</u>	<u>68.704.342.426</u>	<u>47.934.388.873</u>	<u>47.934.388.873</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01.01.2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Trả nợ gốc VND	Tại ngày 30.09.2018 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	33.069.475.018	109.273.501.944	(96.421.494.314)	45.921.482.648
Ngân hàng United Overseas Việt Nam (ii)	33.850.000.000	201.907.129.070	(107.850.000.000)	127.907.129.070
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (iii)	-	35.556.266.563	(35.556.266.563)	-
Vay bên thứ ba				
Ông Huỳnh Kim Long	-	4.400.000.000	(4.400.000.000)	-
Bà Trương Bích Thủy	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-
Vay bên liên quan				
Công Ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	550.189.985	-	(550.189.985)	-
	67.469.665.003	356.136.897.577	(249.777.950.862)	173.828.611.718

(i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo năm (5) Hợp đồng tín dụng ("HĐTD") số 11037/18MN/HĐTD, 11038/18MN/HĐTD, 11039/18MN/HĐTD, 11040/18MN/HĐTD và 11041/18MN/HĐTD có hạn mức lần lượt là 17.000.000.000 đồng, 42.000.000.000 đồng, 17.000.000.000 đồng, 42.000.000.000 đồng và 32.000.000.000 đồng, có thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày giải ngân, thời hạn trả nợ mỗi lần giải ngân được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ theo thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở lãi suất được. Các khoản vay này để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chương trình truyền hình, phát hành phim, quảng cáo thương mại và hoạt động giải trí khác. Khoản vay này được đảm bảo bằng Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 826, 828 tờ bản đồ số 22, ấp Suối Cát, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (thuyết minh số 12(b)) và phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty và Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 - một công ty con; 5.000.000 cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng hoặc/và một bên thứ ba được HDbank chấp thuận; quyền đòi nợ đã hình thành từ các đối tác Công ty TNHH Truyền thông MMS Việt Nam, Công ty TNHH Truyền thông WPP, Công ty Cổ phần Truyền thông TK-L, Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC và Công ty TNHH Truyền thông Dentsu Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty và Hợp đồng tiền gửi/số tiết kiệm mở tại HDBank của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo bốn (4) Hợp đồng tín dụng (“HĐTD”) số UOB/HCMC/CB-18099-01, UOB/HCMC/CB-18099-02, UOB/HCMC/CB-18099-03 và UOB/HCMC/CB-18099-04 có hạn mức lần lượt là 4.000.000 đô la Mỹ, 3.000.000 đô la Mỹ, 1.000.000 đô la Mỹ và 2.000.000 đô la Mỹ, có thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày giải ngân, thời hạn trả nợ mỗi lần giải ngân được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ theo thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở lãi suất thực tế, lãi suất hiện tại là 5,7%/năm. Các khoản vay này để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chương trình truyền hình, phát hành phim, quảng cáo thương mại và hoạt động giải trí khác. Các khoản vay có tài sản đảm bảo gồm: nghĩa vụ duy trì tài khoản tiền gửi của Công ty tối thiểu bằng 50% giá trị khoản vay mỗi lần giải ngân; thế chấp các khoản phải thu có số tiền tương đương số tiền giải ngân; bảo lãnh toàn bộ số tiền vay bởi Công ty cổ phần Tập đoàn Yeah1 và đồng bảo lãnh cá nhân cho giá trị khoản vay bởi Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng và Ông Đào Phúc Trí.
- (iii) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 030/2017/HĐTD kí ngày 29 tháng 12 năm 2017, có hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng. Hợp đồng tín dụng có thời hạn 12 tháng kể từ ngày kí kết hợp đồng với mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn. Các khoản vay nay chịu lãi suất 8 - 12%/năm và thay đổi tùy theo từng khế ước nhận nợ dựa trên cơ sở lãi suất cho vay được HDBank công bố từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay bao gồm: tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, bất động sản và các khoản phải thu đã hình thành.

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)

	Tại ngày 01.01.2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Trả nợ gốc VND	Tại ngày 30.09.2018 VND
	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	-
	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(30.000.000.000)</u>	<u>-</u>

20 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	30.9.2018 VND	31.12.2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	806.924.582

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	806.924.582	164.446.849
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33)	(806.924.582)	642.477.733
Số dư cuối kỳ/năm	-	806.924.582

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng năm (5) năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2015	Chưa quyết toán	282.185.980	282.185.980	-
2016	Chưa quyết toán	10.785.093.259	10.785.093.259	-
2017	Chưa quyết toán	2.476.171.587	2.476.171.587	-
2018	Chưa quyết toán	3.767.162.840	-	3.767.162.840

Công ty đã không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.9.2018	31.12.2017
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.279.968	23.800.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.09.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	Tỉ lệ %	Cổ phiếu phổ thông	Tỉ lệ %
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	11.331.408	36,23	9.853.399	41,40
Hồ Ngọc Tấn	3.910.000	12,50	-	-
Ancla Assets Ltd.	3.419.249	10,93	2.973.260	12,49
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	1.954.582	6,25	8.499.637	35,71
Macquarie Bank Limited	1.582.550	5,06	-	-
Ông Đào Phúc Trí	1.195.422	3,82	1.039.498	4,37
Cổ đông khác	7.886.757	25,21	1.434.206	6,03
	<u>31.279.968</u>	<u>100,00</u>	<u>23.800.000</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu Cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	10.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	13.800.000	138.000.000.000	138.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>23.800.000</u>	<u>238.000.000.000</u>	<u>238.000.000.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	7.479.968	74.799.680.000	74.799.680.000
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	<u>31.279.968</u>	<u>312.799.680.000</u>	<u>312.799.680.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	100.000.000.000	115.560.000	-	1.459.673.264	101.575.233.264
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	58.871.715.378	58.871.715.378
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18.220.000.000	-	-	(18.220.000.000)	-
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	113.780.000.000	-	-	-	113.780.000.000
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên	6.000.000.000	24.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	304.613.369	-	304.613.369
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	238.000.000.000	24.115.560.000	304.613.369	42.111.388.642	304.531.562.011
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	112.834.728.608	112.834.728.608
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	35.699.680.000	-	-	(35.699.680.000)	-
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	-	(45.770.322.298)	(45.770.322.298)
Phát hành riêng lẻ (ii)	39.100.000.000	1.108.028.000.000	-	-	1.147.128.000.000
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	(30.843.760)	-	(30.843.760)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	312.799.680.000	1.132.143.560.000	273.769.609	73.476.114.952	1.518.693.124.561

(i) Theo Nghị quyết 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu bằng nguồn lợi nhuận giữ lại với tỷ lệ 15% vốn điều lệ cho các cổ đông hiện hữu.

(ii) Cũng theo Nghị quyết 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho ông Nguyễn Anh Nhượng Tổng 3.910.000 cổ phiếu với giá phát hành là 300.000 đồng/cổ phiếu. Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước đã chấp thuận việc phát hành riêng lẻ này theo Công văn số 5290/UBCK-QLCB ngày 24 tháng 8 năm 2018. Tổng chi phí phát hành riêng lẻ là 25.894.000.000 đồng đã được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

23 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thức ngày 30.9.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	28.258.883.223	8.064.598.113
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.644.794.136
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ	18.323.843.156	23.407.416.831
Cổ đông không kiểm soát góp thêm vốn	1.450.000.000	3.600.000.000
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích trong kỳ/năm	(5.517.102.706)	-
Cổ tức đã trả trong kỳ/năm	(6.517.686.772)	(9.468.372.049)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	10.446.192
Số dư cuối kỳ/năm	35.997.936.901	28.258.883.223

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2018 VND	30.9.2017 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	112.834.728.608	33.311.672.052
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	27.871.250	15.391.968
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.048	2.164

Lãi cơ bản trên cổ phiếu: Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 538.562,35 Đô la Mỹ, 822.636,53 Đô la Singapore và 73 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 56.316 Đô la Mỹ, 221.030 Đô la Singapore và 54 chỉ vàng).

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(b) Cam kết thuê hoạt động

Mức thanh toán tối thiểu Tập đoàn phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 138.054.575.092 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 84.976.042.313 đồng). Chi tiết các khoản thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 37.

(c) Cam kết góp vốn

Mức cam kết vốn Tập đoàn phải góp trong tương lai cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 16.981.862.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 đồng). Chi tiết các khoản cam kết góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 37.

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.09.2018</u>	<u>30.09.2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình	448.719.599.243	238.353.551.119
Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	565.760.495.193	234.105.792.697
Doanh thu bản quyền phim	12.481.434.712	17.637.281.366
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.683.899.498	2.714.170.086
	<u>1.039.645.428.646</u>	<u>492.810.795.268</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(4.865.948.145)	(1.579.570.482)
	<u>(4.865.948.145)</u>	<u>(1.579.570.482)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần quảng cáo trên kênh truyền hình	444.065.179.324	237.069.830.637
Doanh thu thuần quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	565.548.966.967	233.809.942.697
Doanh thu thuần bản quyền phim	12.481.434.712	17.637.281.366
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	12.683.899.498	2.714.170.086
	<u>1.034.779.480.501</u>	<u>491.231.224.786</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.09.2018	30.09.2017
	VND	VND
Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình	303.685.856.644	209.197.358.200
Giá vốn quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	409.459.006.790	127.447.230.449
Giá vốn bản quyền phim	5.835.378.076	10.114.480.282
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.712.971.565	561.243.333
	<u>727.693.213.075</u>	<u>347.320.312.264</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.09.2018	30.09.2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.887.458.255	3.713.380.157
Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện	20.302.573	35.440.950
Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.009.585	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	101.859.840	1.427.729
	<u>8.075.630.253</u>	<u>3.750.248.836</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.09.2018	30.09.2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.500.313.610	12.454.330.026
Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện	22.396.928	1.486.890
Chiết khấu thanh toán	1.037.974.637	2.067.412.005
Chi phí tài chính khác	624.705.643	80.799.500
	<u>11.185.390.818</u>	<u>14.604.028.421</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.09.2018	30.09.2017
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	46.607.558.109	8.269.768.895
Chi phí nhân công	11.048.795.965	10.037.826.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	258.461.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.752.647.914	250.449.805
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	587.570.194	109.588.358
Khác	-	7.800.000
	<u>63.996.572.182</u>	<u>18.933.895.444</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.09.2018	30.09.2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	32.985.715.378	21.351.315.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.458.666.558	11.010.305.240
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	7.075.609.579	4.676.738.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.332.277.606	1.230.432.558
Chi phí tiếp khách, công tác phí	4.881.678.193	7.895.000.961
Chi phí thuê văn phòng	8.768.261.524	4.216.996.467
Lợi thế thương mại phân bổ	8.327.912.180	4.363.396.373
	<u>80.830.121.018</u>	<u>54.744.185.036</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.09.2018	30.09.2017
	VND	VND
Thu nhập khác		
Các khoản khác	256.577.674	1.859.055
	<u>256.577.674</u>	<u>1.859.055</u>
Chi phí khác		
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	(582.464.775)	(784.609.593)
Các khoản chi phí khác	(1.574.121)	(192.024.818)
	<u>(584.038.896)</u>	<u>(976.634.411)</u>
Lỗ thuần khác	<u>(327.461.222)</u>	<u>(974.775.356)</u>

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% và được thể hiện như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2018 VND	30.9.2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	158.822.352.439	58.404.277.101
Thuế tính ở thuế suất 20%	31.764.470.488	11.680.855.420
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(4.682.674.560)	-
Chi phí không được khấu trừ	2.559.019.708	169.117.512
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế hoãn lại	2.698.500.863	36.222.000
Phân bổ lợi thế thương mại	1.665.582.436	872.679.275
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(530.730.309)	(3.096.615.487)
Ưu đãi thuế (*)	(5.961.074.464)	(801.579.283)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	150.686.513	950.856.014
Chi phí thuế TNDN (**)	27.663.780.675	9.811.535.451
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	26.856.856.093	9.811.535.451
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 9)	806.924.582	-
Chi phí thuế TNDN (**)	27.663.780.675	9.811.535.451

(*) Công ty con của Tập đoàn là Yeah1 Network Pte. Ltd có thuế suất áp dụng là 17%. Ngoài ra, công ty con này được hưởng ưu đãi thuế theo quy định sở tại của Singapore như sau: 100.000 Đô la Singapore đầu tiên được miễn thuế TNDN, 200.000 Đô la Singapore tiếp theo được ưu đãi thuế 50%. Ngoài ra, cho năm 2018, công ty được hoàn thuế 40% số thuế TNDN phải nộp, tối đa là 15.000 Đô la Singapore; cho năm 2019, công ty được hoàn thuế 20% số thuế TNDN phải nộp, tối đa là 10.000 Đô la Singapore.

Khoản ưu đãi thuế còn liên quan đến ưu đãi miễn thuế TNDN cho công ty con của Tập đoàn là Netlink Online Corporation.

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.09.2018	30.09.2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	811.162.025.373	378.970.633.632
Chi phí nhân công	44.034.511.343	31.389.141.694
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.663.179.773	4.786.326.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.332.277.606	1.488.894.315
Phân bổ lợi thế thương mại	8.327.912.180	4.363.396.373
	<u>872.519.906.275</u>	<u>420.998.392.744</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018						Tổng cộng
	Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình	Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu bản quyền phim	Loại trừ giao dịch nội bộ	VND	
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	444.065.179.324	565.548.966.967	12.683.899.498	12.481.434.712	-	1.034.779.480.501	
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	62.710.953.173	242.911.159.629	11.033.792.995	-	(316.655.905.797)	-	
Tổng doanh thu thuần	506.776.132.497	808.460.126.596	23.717.692.493	12.481.434.712	(316.655.905.797)	1.034.779.480.501	
Giá vốn hàng bán	(342.009.843.890)	(663.406.137.994)	(8.806.643.565)	(5.835.378.076)	292.364.790.450	(727.693.213.075)	
Lợi nhuận gộp	164.766.288.607	145.053.988.602	14.911.048.928	6.646.056.636	(24.291.115.347)	307.086.267.426	
Tài sản							
Tài sản của bộ phận	1.291.039.242.767	399.508.434.732	21.561.924.585	41.580.151.924	(206.635.352.980)	1.547.054.401.028	
Tài sản không phân bổ						475.986.227.853	
Tổng tài sản						2.023.040.628.881	
Nợ phải trả							
Nợ của bộ phận	417.677.039.178	250.960.685.824	17.667.375.720	22.113.096.879	(268.144.960.395)	440.273.237.206	
Nợ không phân bổ						28.076.330.213	
Tổng nợ phải trả						468.349.567.419	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017						Tổng cộng
	Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình	Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu bản quyền phim	Loại trừ giao dịch nội bộ	VND	
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	237.069.830.637	233.809.942.697	2.714.170.086	17.637.281.366	-	491.231.224.786	
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	88.148.088.517	180.000.000	2.520.973.629	3.560.666.668	(94.409.728.814)	-	
Tổng doanh thu thuần	325.217.919.154	233.989.942.697	5.235.143.715	21.197.948.034	(94.409.728.814)	491.231.224.786	
Giá vốn hàng bán	(270.156.113.385)	(158.197.230.449)	(561.243.333)	(10.114.480.282)	91.708.755.185	(347.320.312.264)	
Lợi nhuận gộp	55.061.805.769	75.792.712.248	4.673.900.382	11.083.467.752	(2.700.973.629)	143.910.912.522	
Tài sản							
Tài sản của bộ phận	390.881.209.759	170.830.045.538	23.913.532.195	39.459.815.920	(48.643.307.648)	576.441.295.764	
Tài sản không phân bổ						201.888.989.825	
Tổng tài sản						778.330.285.589	
Nợ phải trả							
Nợ của bộ phận	258.190.231.410	114.775.392.594	22.026.383.293	21.393.831.969	(123.027.858.332)	293.357.980.934	
Nợ không phân bổ						321.849.246.368	
Tổng nợ phải trả						615.207.227.302	

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu, giá vốn bộ phận dựa vào vị trí địa lý của Tập đoàn như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018			
	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	881.458.990.164	469.976.396.134	(316.655.905.797)	1.034.779.480.501
Giá vốn	(650.261.708.027)	(369.796.295.498)	292.364.790.450	(727.693.213.075)
Lợi nhuận gộp	<u>231.197.282.137</u>	<u>100.180.100.636</u>	<u>(24.291.115.347)</u>	<u>307.086.267.426</u>

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017			
	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	561.006.943.964	24.634.009.636	(94.409.728.814)	491.231.224.786
Giá vốn	(418.459.258.763)	(20.569.808.686)	91.708.755.185	(347.320.312.264)
Lợi nhuận gộp	<u>142.547.685.201</u>	<u>4.064.200.950</u>	<u>(2.700.973.629)</u>	<u>143.910.912.522</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống
Thành viên HĐQT	Ông Đào Phúc Trí
Thành viên HĐQT	Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Thành viên HĐQT	Ông Trần Quốc Bảo
Thành viên HĐQT	Ông Lý Trường Chiến
Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Ông Võ Thái Phong
Cổ đông	Ancla Assets Ltd.
Người liên quan của cổ đông	Bà Nguyễn Thị Trúc Mai
Công ty thuộc sở hữu của Cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan. Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<u>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.09.2018</u>	<u>30.09.2017</u>
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	265.386.364	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí Việt Nam	132.985.410	-
	<u>398.371.774</u>	<u>-</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	606.209.275	-
	<u>606.209.275</u>	<u>-</u>
<i>iii) Vay</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	2.000.000.000	-
	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>
<i>iv) Trả nợ vay</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	2.000.000.000	-
	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.09.2018 VND	30.09.2017 VND
v) Tạm ứng cho bên liên quan		
Ông Đào Phúc Trí	5.181.035.719	4.003.949.496
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	2.447.919.503	-
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	1.883.059.044	7.240.594.218
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	86.996.000	-
Ông Võ Thái Phong	2.000.000	198.041.000
	9.601.010.266	11.442.584.714
vi) Thu hồi tạm ứng		
Ông Đào Phúc Trí	1.439.370.000	3.443.728.916
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	80.966.033	-
Ông Võ Thái Phong	2.000.000	386.552.745
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	-	12.057.862.230
	1.522.336.033	15.888.143.891
vii) Tiền lãi vay		
Ông Võ Thái Phong	1.154.879.313	3.092.876.712
viii) Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	44.688.889	705.688.827
ix) Phát hành trái phiếu		
Ancla Assets Limited	-	68.268.000.000
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	-	39.800.000.000
Ông Võ Thái Phong	-	1.566.000.000
Ông Đào Phúc Trí	-	3.891.000.000
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	255.000.000
	-	113.780.000.000

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.09.2018 VND	30.09.2017 VND
<i>x) Cho vay</i>		
Ông Võ Thái Phong	-	30.000.000.000
<i>xi) Thu hồi khoản cho vay</i>		
Ông Võ Thái Phong	30.000.000.000	-
<i>xii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.110.717.000	2.525.470.000

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.09.2018 VND	31.12.2017 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	999.750.003	704.645.457
Công ty Cổ Phần Đầu tư Việt Nam Giải Trí	82.999.424	-
	1.082.749.427	704.645.457
<i>ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</i>		
Ông Đào Phúc Trí	7.135.401.674	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	5.663.346.129	-
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	1.517.080.786	-
Ông Lý Trường Chiến	75.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	75.000.000	-
Ông Trần Quốc Bảo	75.000.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Việt Nam Giải Trí	2.078.072	-
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	895.250	-
Công ty Cổ phần SMB	-	630.000.000
	14.543.801.911	630.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

36	THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)		
(b)	Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)		
		30.09.2018	31.12.2017
		VND	VND
	<i>iii) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))</i>		
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam		
	Trực tuyến	8.447.919.503	8.000.000.000
	Ông Võ Thái Phong	5.331.591.641	4.176.712.523
		<u>13.779.511.144</u>	<u>12.176.712.523</u>
	<i>iv) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 11)</i>		
	Ông Võ Thái Phong	<u>13.000.000.000</u>	<u>43.000.000.000</u>
	<i>v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</i>		
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam		
	Trực tuyến	-	2.252.536.137
		<u>-</u>	<u>2.252.536.137</u>
	<i>vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)</i>		
	Công ty Cổ Phần Đầu tư Việt Nam Giải Trí	3.638.441.570	-
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam		
	Trực tuyến	142.089.200	142.089.200
	Ông Võ Thái Phong	37.712.845	26.567.119
	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	27.210.937	38.356.663
		<u>3.845.454.552</u>	<u>207.012.982</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 CÁC KHOẢN CAM KẾT

(a) Thuế hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuế văn phòng		Chi phí thuê kênh		Tổng cộng	
	30.9.2018 VND	31.12.2017 VND	30.9.2018 VND	31.12.2017 VND	30.9.2018 VND	31.12.2017 VND
Dưới 1 năm	13.489.050.708	15.943.634.424	39.267.678.756	14.211.392.089	52.756.729.464	30.155.026.514
Từ 1 đến 5 năm	18.801.650.408	27.773.261.522	66.496.195.220	27.047.754.277	85.297.845.629	54.821.015.799
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	32.290.701.116	43.716.895.946	105.763.873.976	41.259.146.366	138.054.575.092	84.976.042.313

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 CÁC KHOẢN CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Góp vốn vào công ty liên kết

	30.9.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	10.800.000.000	-

(c) Góp vốn vào đơn vị khác

	30.9.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	4.681.862.500	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Quảng cáo Truyền thông BlueX	1.500.000.000	-
	<u>6.381.862.500</u>	<u>-</u>

38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	<u>Cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.9.2018 VND	30.9.2017 VND
Mua công ty con bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp	-	30.731.004.901
Mua TSCĐ vô hình bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp	6.810.000.000	-
Chia cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận giữ lại	35.699.680.000	-
	<u>36.509.680.000</u>	<u>30.731.004.901</u>

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Vay theo kế ước thông thường	356.136.897.577	402.059.614.753
	<u>356.136.897.577</u>	<u>402.059.614.753</u>

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	279.777.950.862	284.910.710.616
	<u>279.777.950.862</u>	<u>284.910.710.616</u>

39 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

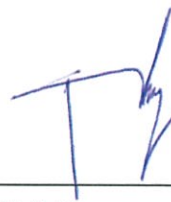
Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	435.565.961.714	10.364.555.647	445.930.517.361
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	248.879.625.134	10.364.555.647	259.244.180.781
136	Phải thu ngắn hạn khác	61.699.493.248	10.364.555.647	72.064.048.895
150	Tài sản ngắn hạn khác	34.756.972.273	-	34.756.972.273
152	Thuế GTGT được khấu trừ	29.866.508.519	22.001.500	29.888.510.019
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	433.313.641	(22.001.500)	411.312.141
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	221.739.383.980	(10.364.555.647)	211.374.828.333
210	Các khoản phải thu dài hạn	69.699.759.498	(10.364.555.647)	59.335.203.851
215	Phải thu về cho vay dài hạn	35.864.555.647	7.135.444.353	43.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	33.835.203.851	(17.500.000.000)	16.335.203.851
311	Phải trả người bán ngắn hạn	126.325.444.089	8.039.661.301	134.365.105.390
319	Phải trả ngắn hạn khác	55.974.050.174	(8.039.661.301)	47.934.388.873

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 19 tháng 10 năm 2018.



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT